

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến 30 tháng 6 năm 2013

đã được soát xét



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007;
- Giấy chứng nhận số 63/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp ngày 23 tháng 8 năm 2007 về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán;
- Quyết định số 60/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 10 năm 2007 về việc công nhận Công ty là Thành viên giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định 325/QĐ-TTGDHN do Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc công nhận Công ty là Thành viên giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Giấy phép điều chỉnh số 88/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 126/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 5 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Quyết định số 450/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 30 tháng 6 năm 2008 về việc chấp thuận chuyển địa điểm trụ sở chính của Công ty;
- Quyết định số 217/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 5 tháng 4 năm 2010 về việc chấp thuận thành lập Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội;
- Giấy chứng nhận số 29/GCN-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2010 về việc chứng nhận Công ty được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2010 với mã chứng khoán AVS;
- Quyết định số 446/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 về việc chấp thuận đóng cửa Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội;
- Công văn số 1476/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28 tháng 12 năm 2012;
- Công văn số 2020/2012/SGDHCM-TV ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28 tháng 12 năm 2012;
- Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2013 về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Quyết định số 230/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt;
- Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2013 về việc chấp thuận chuyển địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là **360.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Lưu ký chứng khoán. Tự doanh chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007;
- Giấy chứng nhận số 63/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp ngày 23 tháng 8 năm 2007 về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán;
- Quyết định số 60/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 10 năm 2007 về việc công nhận Công ty là Thành viên giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định 325/QĐ-TTGDHN do Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc công nhận Công ty là Thành viên giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Giấy phép điều chỉnh số 88/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 126/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 5 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Quyết định số 450/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 30 tháng 6 năm 2008 về việc chấp thuận chuyển địa điểm trụ sở chính của Công ty;
- Quyết định số 217/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 5 tháng 4 năm 2010 về việc chấp thuận thành lập Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội;
- Giấy chứng nhận số 29/GCN-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2010 về việc chứng nhận Công ty được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2010 với mã chứng khoán AVS;
- Quyết định số 446/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 về việc chấp thuận đóng cửa Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội;
- Công văn số 1476/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28 tháng 12 năm 2012;
- Công văn số 2020/2012/SGDHCM-TV ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28 tháng 12 năm 2012;
- Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2013 về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2013 về việc chấp thuận chuyển địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là **360.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Lưu ký chứng khoán. Tự doanh chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Đức Vịnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Lạc	Thành viên
Ông Hoàng Đức Hòa	Thành viên

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Trường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)
Ông Đoàn Đức Vịnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 1 tháng 6 năm 2013)
Bà Triệu Hoàng Phương Anh	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÂU VIỆT

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ(tiếp theo)

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Đoàn Đức Vĩnh
Chủ tịch HĐQT

Ngày 8 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt được lập ngày 8 tháng 8 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính kèm theo đến thuyết minh số VII.3 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính về tính hoạt động liên tục của Công ty. Quy mô hoạt động của Công ty được thu hẹp (thông qua việc ngừng cung cấp dịch vụ mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư tại 2 sở giao dịch chứng khoán từ ngày 28 tháng 12 năm 2012, rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán) và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty đã thông qua chủ trương giải thể công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được lập trên cơ sở giả định công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính này không bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc công ty có thể không hoạt động liên tục từ các sự việc trình bày trên.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận ĐKHN số: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên



Lê Hồng Đào

Chứng nhận ĐKHN số: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	1/1/2013
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		217.367.624.410	219.530.074.542
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.1	134.630.062.195	150.202.526.865
1. Tiền	111		2.253.054.570	10.889.559.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.377.007.625	139.312.967.123
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.9	26.229.648.515	47.375.139.538
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		77.153.095.233	101.354.565.643
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(50.923.446.718)	(53.979.426.105)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	2.496.168.326	1.767.368.784
1. Phải thu của khách hàng	131		95.507.500	145.380.000
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		10.000.000	67.036.357
3. Phải thu khác	138		2.390.660.826	1.554.952.427
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.011.745.374	20.185.039.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	11.241.195	42.813.371
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.5	8.471.561	8.324.566
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	53.992.032.618	20.133.901.418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.068.637.868	5.834.958.594
I. Tài sản cố định	220		608.750.315	910.827.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	505.856.580	666.001.554
- Nguyên giá	222		2.018.642.614	5.576.959.806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.512.786.034)	(4.910.958.252)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	102.893.735	244.825.539
- Nguyên giá	228		5.389.278.886	5.389.278.886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.286.385.151)	(5.144.453.347)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	701.004.000	2.197.044.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		4.806.325.200	24.812.718.098
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		4.806.325.200	24.812.718.098
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.105.321.200)	(22.615.674.098)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.758.883.553	2.727.087.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.276.000	13.355.658
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2.715.887.553	2.450.481.843
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	41.720.000	263.250.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.436.262.278	225.365.033.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	1/1/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.768.220	9.783.467.356
I. Nợ ngắn hạn	310		42.768.220	9.783.467.356
1. Người mua trả tiền trước	313		-	40.000.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	7.409.236	72.426.468
3. Phải trả người lao động	315		17.029.576	1.331.749.549
4. Chi phí phải trả	316	V.13	-	199.559.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	18.329.408	33.847.637
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.15	-	8.055.884.702
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.16	-	50.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.393.494.058	215.581.565.780
I. Vốn chủ sở hữu	410		221.393.494.058	215.581.565.780
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.776.841.496	3.776.841.496
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.388.420.748	3.388.420.748
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(145.771.768.186)	(151.583.696.464)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221.436.262.278	225.365.033.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/6/2013	1/1/2013
1. Chứng khoán lưu ký	006	27.248.530.000	101.589.070.000
Trong đó:			
1.1. Chứng khoán giao dịch	007	27.248.220.000	100.256.050.000
1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	27.248.220.000	27.247.110.000
1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	-	72.382.540.000
1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	626.400.000
1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	215.720.000
1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	215.720.000
1.3. Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	865.400.000
1.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	161.200.000
1.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	-	704.200.000
1.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	45.000.000
1.4.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	45.000.000
1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	037	310.000	206.900.000
1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	310.000	-
1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	206.900.000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
3. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	27.457.110.000	35.743.910.000



Vũ Thị Dương
Kế toán trưởng
 Ngày 8 tháng 8 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu	01		6.652.995.854	21.581.974.695
Trong đó:				
- DT hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		187.398	1.961.975.956
- DT hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		588.894.273	6.976.233.941
- DT bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- DT đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- DT hoạt động tư vấn	01.5		128.181.818	140.000.000
- DT lưu ký chứng khoán	01.6		46.342.571	425.556.166
- DT hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
- DT cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- DT khác	01.9	VI.1	5.889.389.794	12.078.208.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		6.652.995.854	21.581.974.695
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	(742.764.958)	7.162.297.544
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		7.395.760.812	14.419.677.151
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	1.825.852.686	3.361.235.710
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.569.908.126	11.058.441.441
8. Thu nhập khác	31		261.630.803	31.527.258
9. Chi phí khác	32		19.610.651	11.359.153
10. Lợi nhuận khác	40		242.020.152	20.168.105
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.811.928.278	11.078.609.546
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.4	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.811.928.278	11.078.609.546
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	161	308


Vũ Thị Dương
 Kế toán trưởng
 Ngày 8 tháng 8 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		4.812.338.610	91.168.127.421
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(544.518.780)	(135.494.519.495)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	(19.377.862)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		9.578.568.081	642.878.182.453
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(12.331.681.055)	(684.553.820.317)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	2.600.000
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	(309.680.000)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(449.188.699)	(240.946.668)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(969.215.154)	(1.823.854.527)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(49.519.908)	(416.860.139)
11. Tiền thu khác	14		38.828.653.399	62.118.067.743
12. Tiền chi khác	15		(78.957.418.548)	(32.343.519.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.081.982.054)	(59.035.601.117)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		69.160.909	31.527.258
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.816.064.000)	(332.005.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.876.064.000	256.465.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.380.356.475	14.492.838.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.509.517.384	(61.015.633.805)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(theo phương pháp trực tiếp)

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.981.250.000	80.540.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.981.250.000)	(76.470.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>4.070.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.572.464.670)	(115.981.234.922)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	150.202.526.865	210.223.494.062
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	134.630.062.195	94.242.259.140



Vũ Thị Dương
Kế toán trưởng
Ngày 8 tháng 8 năm 2013



Đoàn Đức Vịnh
Chủ tịch HĐQT

TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NÀ
AN 1-

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)			Số dư cuối kỳ	
	Năm trước 01/01/2012	Năm nay 01/01/2013	Kỳ trước		Kỳ này	Kỳ trước 30/06/2012	Kỳ này 30/06/2013
			Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)	
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000
2 Quỹ Dự phòng tài chính	3.776.841.496	3.776.841.496	-	-	-	-	3.776.841.496
3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.388.420.748	3.388.420.748	-	-	-	-	3.388.420.748
4 LN chưa phân phối	(141.021.121.685)	(151.583.696.464)	11.078.609.546	-	5.811.928.278	-	(145.771.768.186)
Cộng	226.144.140.559	215.581.565.780	11.078.609.546	-	5.811.928.278	-	221.393.494.058

Vũ Thị Dương
Kế toán trưởng

Ngày 8 tháng 8 năm 2013



Đoàn Đức Vinh
Chu tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007;
- Giấy chứng nhận số 63/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp ngày 23 tháng 8 năm 2007 về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán;
- Quyết định số 60/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 10 năm 2007 về việc công nhận Công ty là Thành viên giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định 325/QĐ-TTGDHN do Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc công nhận Công ty là Thành viên giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Giấy phép điều chỉnh số 88/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 126/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 5 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Quyết định số 450/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 30 tháng 6 năm 2008 về việc chấp thuận chuyển địa điểm trụ sở chính của Công ty;
- Quyết định số 217/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 5 tháng 4 năm 2010 về việc chấp thuận thành lập Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội;
- Giấy chứng nhận số 29/GCN-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2010 về việc chứng nhận Công ty được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2010 với mã chứng khoán AVS;
- Quyết định số 446/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 về việc chấp thuận đóng cửa Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội;
- Công văn số 1476/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28 tháng 12 năm 2012;
- Công văn số 2020/2012/SGDHCM-TV ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28 tháng 12 năm 2012;
- Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2013 về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Quyết định số 230/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt;
- Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2013 về việc chấp thuận chuyển địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là **360.000.000.000** đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán**3. Ngành nghề kinh doanh: Lưu ký chứng khoán. Tự doanh chứng khoán.**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. **Tổng số nhân viên:** 5 nhân viên, trong đó có 4 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo:

- Quyết định số 15/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp;
- Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. Giá vốn chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

5. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư tài chính khác được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán (chứng khoán tự doanh) được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá thấp nhất trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư căn cứ vào ước tính khả năng thu hồi của từng khoản đầu tư tài chính so với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**5. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư tài chính khác(tiếp theo)**

Tăng giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá đầu tư được phản ánh vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:Chi phí bảo trì phần mềm;Chi phí sử dụng thiết bị đầu cuối;Chi phí quản lý thành viên;Chi phí duy trì kết nối trực tuyến;Chi phí chờ phân bổ khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ trong khoảng từ 3 đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Chỉ tiêu	30/6/2013 VND	1/1/2013 VND
Tiền	2.253.054.570	10.889.559.742
Tiền mặt	19.922.010	20.037.214
Tiền gửi ngân hàng	2.233.132.560	10.869.522.528
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	-	8.015.701.154
Tương đương tiền	132.377.007.625	139.312.967.123
Cộng	134.630.062.195	150.202.526.865

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất từ 7,5% đến 8%/năm.

2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	828.680	3.813.400.000
b) Của nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dư phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	(Giảm)	Tổng số	Số quá hạn	
- Phải thu của khách hàng	145.380.000	-	253.692.665	(303.565.165)	95.507.500	-	-
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	67.036.357	-	10.000.005	(67.036.362)	10.000.000	-	-
+ Phải thu của SSI/Trung tâm GDCK	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	67.036.357	-	10.000.005	(67.036.362)	10.000.000	-	-
+ Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu nội bộ	-	-	40.391.288	(40.391.288)	-	-	-
- Phải thu khác	1.554.952.427	-	2.507.354.083	(1.671.645.684)	2.390.660.826	-	-
Cộng	1.767.368.784	-	2.811.438.041	(2.082.638.499)	2.496.168.326	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Chi phí thuê server máy chủ	7.920.000	15.840.000
Chi phí cung cấp dữ liệu giao dịch trực tuyến	-	10.000.000
Chi phí chờ phân bổ khác	3.321.195	16.973.371
Cộng	11.241.195	42.813.371

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	8.471.561	8.324.566
Cộng	8.471.561	8.324.566

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Tạm ứng	53.992.032.618	20.124.701.418
Ký quỹ	-	9.200.000
Cộng	53.992.032.618	20.133.901.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.001.715.283	998.130.000	2.577.114.523	5.576.959.806
Thanh lý, nhượng bán	(1.594.950.825)	-	(1.963.366.367)	(3.558.317.192)
Số dư cuối kỳ	406.764.458	998.130.000	613.748.156	2.018.642.614
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.961.588.862	426.053.649	2.523.315.741	4.910.958.252
Khấu hao trong kỳ	18.065.960	83.177.502	39.290.861	140.534.323
Thanh lý, nhượng bán	(1.589.420.709)	-	(1.949.285.832)	(3.538.706.541)
Số dư cuối kỳ	390.234.113	509.231.151	613.320.770	1.512.786.034
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	40.126.421	572.076.351	53.798.782	666.001.554
Tại ngày cuối kỳ	16.530.345	488.898.849	427.386	505.856.580

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	5.389.278.886
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	5.389.278.886
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.144.453.347
Khấu hao trong kỳ	141.931.804
Số dư cuối kỳ	5.286.385.151
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	244.825.539
Tại ngày cuối kỳ	102.893.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Tình hình đầu tư tài chính**

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
A. Ngắn hạn	26.229.648.515	47.375.139.538
1. Chứng khoán thương mại	77.153.095.233	82.294.565.643
- Cổ phiếu niêm yết	34.670.256.216	35.389.246.626
- Cổ phiếu chưa niêm yết	42.482.839.017	46.905.319.017
2. Đầu tư ngắn hạn khác	-	19.060.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	19.060.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(50.923.446.718)	(53.979.426.105)
- Cổ phiếu niêm yết	(16.780.805.701)	(16.404.305.088)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	(34.142.641.017)	(37.575.121.017)
B. Dài hạn	701.004.000	2.197.044.000
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.806.325.200	24.812.718.098
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.806.325.200	24.812.718.098
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.105.321.200)	(22.615.674.098)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	(4.105.321.200)	(22.615.674.098)
Cộng	26.930.652.515	49.572.183.538

b. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/ rủi ro: Xem phụ lục 1**10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	172.495.711	172.495.711
Tiền nộp bổ sung	2.272.624.220	2.272.624.220
Tiền lãi phân bổ trong năm	270.767.622	5.361.912
Cộng	2.715.887.553	2.450.481.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	41.720.000	263.250.000
Cộng	41.720.000	263.250.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.248.089	9.292.654
Thuế thu nhập cá nhân	5.161.147	63.133.814
Cộng	7.409.236	72.426.468

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Chi phí điện nước	-	21.000.000
Lương ngày phép năm 2012	-	44.834.000
Phí lưu ký chứng khoán		26.000.000
Chi phí phải trả khác		107.725.000
Cộng	-	199.559.000

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	11.270.115	9.830.115
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.059.293	24.017.522
Cộng	18.329.408	33.847.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán	-	7.661.395
Phải trả cho nhà đầu tư về hoạt động giao dịch chứng khoán	-	8.048.223.307
Cộng	-	8.055.884.702

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Hoạt động tư vấn	-	50.000.000
Cộng	-	50.000.000

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Tình hình biến động các khoản vay trong kỳ

Chỉ tiêu	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	-	15.981.250.000	(15.981.250.000)	-
+ Mục đích: bổ sung vốn lưu động	18%/năm	-	15.981.250.000	(15.981.250.000)	-
+ Thời hạn: 27 ngày					
Vay cá nhân	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	15.981.250.000	(15.981.250.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU KHÁC**

Chỉ tiêu	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.889.389.794	12.078.208.632
Cộng	5.889.389.794	12.078.208.632

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí môi giới kinh doanh	25.845.227	1.425.852.914
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	20.739.163.155	5.760.904.285
Chi phí hoạt động tư vấn	-	177.471.906
Chi phí lưu ký chứng khoán	9.498.263	242.248.105
Chi phí dự phòng	(21.566.332.285)	(1.030.239.805)
Chi phí khác	49.060.682	586.060.139
Cộng	(742.764.958)	7.162.297.544

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	141.069.174	1.111.202.284
Chi phí vật liệu quản lý	6.438.200	14.092.400
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	9.920.000	57.822.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	276.652.280	539.294.345
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.241.965	1.267.314.829
Chi phí khác bằng tiền	864.531.067	368.508.856
Cộng	1.825.852.686	3.361.235.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các khoản lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau chưa được ghi nhận vì không có các đảm bảo chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ tính thuế.

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế (1)	5.811.928.278	11.078.609.546
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (3) = (1) + (2)	5.811.928.278	11.078.609.546
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (4)	36.000.000	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5) = (3)/(4)	161	308

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Những giao dịch của Công ty với thành viên hội đồng quản trị, ban điều hành và các cá nhân có liên quan trong kỳ bao gồm:

Chỉ tiêu	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Dịch vụ môi giới chứng khoán	-	38.097.257
Dịch vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán và hỗ trợ nhận quyền bán chứng khoán	-	5.248.165
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	-	2.525.232.032
Cộng	-	38.097.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN** (tiếp theo)**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan** (tiếp theo)

Số dư công nợ phải thu/(phải trả) của các bên có liên quan

Chỉ tiêu	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán		
- Hội đồng quản trị	-	(303.376.379)
- Ban điều hành	-	-
- Các bên liên quan khác	-	(2.039.095)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Thù lao, tiền lương và các khoản tính theo lương	337.813.617	529.418.880
Cộng	337.813.617	529.418.880

b. Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Cương	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Đầu tư My Vy	Công ty có cùng thành viên HĐQT

Số dư công nợ phải thu/(phải trả) của các bên có liên quan

Chỉ tiêu	Nội dung	30/6/2013	1/1/2013
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Cương	Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	(1.272.733)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-AVSC/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua chủ trương giải thể công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 vẫn được lập trên giả định hoạt động liên tục do thời gian thực hiện các thủ tục giải thể có thể kéo dài trên 1 năm.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH**a. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán. Một số số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu cuối kỳ.

b. Những thay đổi do trình bày lại

Khoản mục “chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán” thuộc chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán do ghi nhầm giá trị được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 1/1/2013 sau trình bày lại VND	Số dư tại ngày 1/1/2013 VND	Chênh lệch VND
Tài khoản ngoài bảng CĐKT			
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	35.743.910.000	19.194.910.000	16.549.000.000



Vũ Thị Dương
Kế toán trưởng
Ngày 8 tháng 8 năm 2013



Đoàn Đức Vĩnh
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 1: Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/ rủi ro

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá trị trường		Giảm		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. Ngân hạn	5.243.661	5.587.285	76.761.521.579	81.841.155.331	167.319.839	762.274	(50.923.446.718)	(53.979.426.105)	26.005.394.700	27.862.491.500		
1. Chứng khoán thương mại	5.243.661	5.587.285	76.761.521.579	81.841.155.331	167.319.839	762.274	(50.923.446.718)	(53.979.426.105)	26.005.394.700	27.862.491.500		
- Cổ phiếu niêm yết	2.673.201	2.686.825	34.278.682.562	34.935.836.314	167.319.839	762.274	(16.780.805.701)	(16.404.305.088)	17.665.196.700	18.532.293.500		
AAM	39	89	874.764	2.008.793	-	198.407	(16.764)	-	858.000	2.207.200		
ACL	493.692	493.692	8.259.953.041	8.482.114.441	-	-	(2.829.341.041)	(2.261.595.241)	5.430.612.000	6.220.519.200		
AGR	22	22	129.000	129.000	-	-	(16.800)	(8.000)	112.200	121.000		
APC	3	13	33.095	143.410	-	-	(3.395)	(10.810)	29.700	132.600		
ASP	2	2	22.100	23.300	-	-	(12.100)	(14.300)	10.000	9.000		
BBS	37.000	37.000	278.461.706	278.461.706	50.838.294	-	-	(4.661.706)	329.300.000	273.800.000		
BCC	50	50	585.000	585.000	-	-	(320.000)	(375.000)	265.000	210.000		
BCI	24	24	407.990	407.990	-	-	(43.190)	(38.390)	364.800	369.600		
BVH	5	5	265.500	265.500	-	-	(55.000)	(73.500)	210.500	192.000		
BVS	84	84	1.201.353	1.201.353	-	-	(260.553)	(210.153)	940.800	991.200		
C92	92	92	2.116.000	2.116.000	-	-	(1.288.000)	(1.472.000)	828.000	644.000		
CAD	4	4	55.850	55.850	-	-	(51.850)	(49.450)	4.000	6.400		
CIC	46	46	83.550	83.550	-	13.050	(750)	-	82.800	96.600		
CII	14	14	280.440	280.440	-	45.760	(22.840)	-	257.600	326.200		
CMV	5	5	97.000	101.000	-	-	(34.500)	(8.500)	62.500	92.500		
CT6	17	17	183.500	192.900	-	-	(59.400)	(73.900)	124.100	119.000		
CTD	3	3	160.800	166.800	-	-	(50.100)	(77.700)	110.700	89.100		
CTM	20	20	130.812	130.812	-	-	(76.812)	(66.812)	54.000	64.000		
D2D	1	1	39.900	41.400	-	-	(22.700)	(24.600)	17.200	16.800		
DAC	40	40	2.148.000	2.148.000	-	-	(1.628.000)	(1.548.000)	520.000	600.000		
DC4	50	50	430.000	430.000	-	-	(90.000)	(80.000)	340.000	350.000		
DCS	15	12	50.359	76.279	-	-	(5.359)	(33.079)	45.000	43.200		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị tăng trưởng			Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
DHC	6	36	36.885	225.792	8.115	-	-	45.000	205.200
DIG	10	30	127.543	422.899	-	-	(23.543)	104.000	384.000
DRC	7	56	157.765	1.481.810	108.235	-	-	266.000	1.439.200
DRH	6	6	22.800	22.800	-	-	(13.200)	9.600	15.000
EBS	96	96	735.800	820.800	22.600	-	-	758.400	758.400
FCN	7	6	134.175	140.175	9.325	-	-	143.500	106.200
FDC	5	15	139.133	417.400	-	-	(41.633)	97.500	324.000
GDW	30	30	295.500	333.000	7.500	-	-	303.000	297.000
GGG	64	64	130.944	130.944	-	-	(54.144)	76.800	70.400
HAX	3	13	19.450	101.700	-	-	(7.450)	12.000	44.200
HBC	15	45	176.533	620.675	69.467	-	-	246.000	585.000
HBS	90	90	1.161.000	1.161.000	-	-	(729.000)	432.000	540.000
HCM	7	7	322.000	332.500	-	-	(170.100)	151.900	151.200
HDG	14	14	393.315	393.315	-	-	(250.515)	142.800	177.800
HJS	50	50	280.000	330.000	150.000	-	-	430.000	320.000
HLG	5	5	47.000	47.000	-	-	(5.000)	42.000	44.000
HNM	80	80	1.104.000	1.104.000	-	-	(608.000)	496.000	400.000
HPC	68	68	415.606	415.606	-	-	(170.806)	244.800	258.400
HTI	9	9	74.700	74.700	-	-	(29.700)	45.000	36.900
HVG	4	14	98.533	419.200	48.667	-	(93.000)	147.200	326.200
ICG	92	92	481.850	481.850	-	-	(12.650)	469.200	616.400
ITA	21	81	77.479	382.235	65.321	-	(1.535)	142.800	380.700
ITC	4	4	146.376	146.376	-	-	(113.976)	30.400	32.400
KBC	5	15	63.000	189.000	-	-	(26.000)	37.000	88.500
KLS	5	105	43.648	916.598	-	-	(1.648)	42.000	892.500
KMR	17	37	52.739	155.000	-	-	(15.339)	37.400	114.700
KSB	2	2	54.587	58.187	-	-	(16.787)	37.800	37.200

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị tăng			Tổng giá trị theo giá trị tăng		
	Đầu kỳ		Đầu kỳ		Tăng	Giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ			
L62	50	50	285.000	285.000	-	(60.000)	(5.000)	225.000	280.000	
LAF	6	6	65.162	65.162	-	(33.962)	(41.762)	31.200	23.400	
LCG	3	43	72.237	1.035.400	-	(53.337)	(695.700)	18.900	339.700	
LHG	3	3	39.600	41.100	-	(8.100)	-	31.500	42.000	
MCG	1	1	15.200	15.200	-	(11.200)	(11.400)	4.000	3.800	
MCV	20	20	344.900	344.900	-	-	(272.900)	344.900	72.000	
NAG	30	30	102.000	102.000	-	(45.000)	(18.000)	57.000	84.000	
NBP	20.000	20.000	278.260.000	278.260.000	41.740.000	-	(24.260.000)	320.000.000	254.000.000	
NDN	32	32	243.600	243.600	-	(70.800)	(70.800)	172.800	172.800	
NHC	51	51	1.769.700	1.841.100	-	(902.700)	(872.100)	867.000	969.000	
ONE	43	43	324.760	365.360	-	(32.360)	(21.360)	292.400	344.000	
PFL	50	50	628.396	628.396	-	(508.396)	(493.396)	120.000	135.000	
PGC	2	42	20.365	427.672	-	(1.765)	-	18.600	449.400	
PIT	9	29	70.757	233.400	-	(18.557)	(53.600)	52.200	179.800	
PNC	7	16	27.400	79.400	11.800	-	(18.600)	39.200	60.800	
PNJ	8	28	216.800	796.000	-	(800)	-	216.000	968.800	
POT	3	3	35.700	36.900	-	(13.500)	(9.300)	22.200	27.600	
PPG	65	65	279.500	279.500	-	(104.000)	-	175.500	286.000	
PPI	34	114	118.500	499.972	51.500	-	(21.172)	170.000	478.800	
PTS	20	20	132.000	132.000	-	(44.000)	-	88.000	134.000	
PVA	65	65	924.500	924.500	-	(651.500)	(521.500)	273.000	403.000	
PVD	11	11	423.670	423.670	95.530	-	(11.170)	519.200	412.500	
PVE	8	8	61.364	65.364	-	(11.764)	(2.164)	49.600	63.200	
PVG	40	40	477.502	498.502	-	(133.502)	(174.502)	344.000	324.000	
PVR	5	5	17.500	17.500	-	(500)	-	17.000	33.000	
PXL	5	5	19.500	19.500	-	(5.000)	(3.000)	14.500	16.500	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường			Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
QNC	66	66	356.086	358.286	-	4.714	(19.486)	-	336.600
RAL	10.000	22.600	308.579.532	731.264.883	73.420.468	-	-	(159.484.883)	382.000.000
RIC	26	26	378.700	378.700	-	-	(227.900)	(233.100)	150.800
S55	68	68	2.811.300	2.811.300	-	-	(1.288.100)	(1.444.500)	1.523.200
S96	50	50	661.833	661.833	-	-	(506.833)	(451.833)	155.000
S99	45	145	207.112	667.362	-	28.638	(13.612)	-	193.500
SC5	12	12	210.000	226.000	-	-	(9.600)	(59.200)	200.400
SD2	11	11	53.907	70.407	17.593	-	-	(8.807)	71.500
SDA	61	61	477.088	477.088	-	-	(226.988)	(184.288)	250.100
SDP	60	60	903.000	903.000	-	-	(687.000)	(675.000)	216.000
SDS	50	50	815.000	815.000	-	-	-	(610.000)	815.000
SGT	19	19	85.800	85.800	-	-	(49.700)	(300)	36.100
SHI	6	6	127.200	127.200	-	-	(95.400)	(91.200)	31.800
SHN	28	28	217.194	217.194	-	-	(183.594)	(183.594)	33.600
SKS	50	50	535.000	615.000	-	-	(200.000)	(190.000)	335.000
SMC	11	41	156.432	652.500	16.268	-	-	(140.000)	172.700
SPP	50	50	970.000	995.000	-	-	(645.000)	(655.000)	325.000
SRB	94	94	1.229.000	1.229.000	-	-	(1.041.000)	(984.600)	188.000
SSI	6	6	118.926	118.926	-	-	(13.326)	(21.126)	105.600
STG	5	5	111.500	115.500	-	-	(14.500)	(28.500)	97.000
STL	50	50	1.410.000	1.410.000	-	-	(1.260.000)	(1.195.000)	150.000
TCM	8	8	51.105	52.505	52.895	-	-	(6.105)	104.000
TCR	9	29	37.667	126.000	-	1.600	(5.267)	-	32.400
TGP	50	50	135.000	135.000	-	25.000	(25.000)	-	110.000
THV	55	55	44.500	44.500	-	5.000	(22.500)	-	22.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
TKC	220	220	828.400	938.400	-	-	(146.400)	(36.400)	682.000	902.000
TMT	8	8	42.400	42.400	5.600	-	-	(4.800)	48.000	37.600
TS4	9	9	95.700	95.700	-	-	(19.200)	(15.600)	76.500	80.100
TTC	18	118	122.278	801.600	32.522	-	-	(176.200)	154.800	625.400
TV2	58	58	690.200	806.200	75.400	-	-	(191.400)	765.600	614.800
TYA	9	9	42.100	42.100	-	-	(8.800)	(9.700)	33.300	32.400
V15	50	50	125.000	125.000	-	40.000	(20.000)	-	105.000	165.000
VC2	24	24	174.027	199.027	-	24.173	(8.427)	-	165.600	223.200
VC6	50	50	284.250	313.250	35.750	-	-	(8.250)	320.000	305.000
VC9	50	50	238.500	297.500	96.500	-	-	(17.500)	335.000	280.000
VDS	30	30	123.000	123.000	-	-	(6.000)	(6.000)	117.000	117.000
VE9	5	5	47.440	47.440	-	-	(17.940)	(20.940)	29.500	26.500
VGP	99	99	1.240.651	1.319.851	264.149	-	-	(102.151)	1.504.800	1.217.700
VHC	8	8	211.760	211.760	1.040	-	-	(12.560)	212.800	199.200
VIP	6	6	106.200	108.000	-	-	(60.600)	(70.800)	45.600	37.200
VIT	20	20	210.000	210.000	-	-	(102.000)	(116.000)	108.000	94.000
VMD	1	1	17.100	17.100	-	-	(5.000)	(2.700)	12.100	14.400
VMG	50	50	495.000	495.000	-	-	-	(280.000)	495.000	215.000
VNE	8	8	53.048	53.048	-	-	(13.048)	(1.848)	40.000	51.200
VNH	5	5	17.500	17.500	-	5.500	(5.500)	-	12.000	23.000
VPH	7	7	112.900	112.900	-	-	(74.400)	(81.400)	38.500	31.500
VRC	2.108.907	2.108.907	25.112.384.172	25.112.384.172	-	-	(13.935.177.072)	(13.935.177.072)	11.177.207.100	11.177.207.100
VSC	4	24	92.700	844.200	75.300	-	-	(37.800)	168.000	806.400
VSP	61	61	180.052	180.052	-	-	(100.752)	(100.752)	79.300	79.300
VTC	36	136	161.894	611.600	-	-	(57.494)	(244.400)	104.400	367.200

14-G.7
TY
HỮU HẠN
CỔ PHẦN
CỔ PHẦN
TOÁN
VIỆT
CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ÁU VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lầu 6 số 130 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

cho kỳ kế toán từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
VTO	16	56	82.528	389.200	-	(13.728)	68.800	257.600
VTS	31	31	343.146	343.146	-	(33.146)	310.000	359.600
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.570.460	2.900.460	42.482.839.017	46.905.319.017	-	(34.142.641.017)	8.340.198.000	9.330.198.000
CLP	387.000	387.000	10.225.211.000	10.225.211.000	-	(7.516.211.000)	2.709.000.000	2.709.000.000
MSB	1.328.104	1.658.104	18.773.286.400	23.195.766.400	-	(14.788.974.400)	3.984.312.000	4.974.312.000
PVMACHINO	700.000	700.000	10.850.000.000	10.850.000.000	-	(9.800.000.000)	1.050.000.000	1.050.000.000
UTXI	74.500	74.500	745.000.000	745.000.000	-	(633.250.000)	111.750.000	111.750.000
VIDIPA	80.856	80.856	1.889.341.617	1.889.341.617	-	(1.404.205.617)	485.136.000	485.136.000
B. Dài hạn	175.251	673.931	4.806.325.200	24.812.718.098	-	(4.105.321.200)	701.004.000	2.197.044.000
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	175.251	673.931	4.806.325.200	24.812.718.098	-	(4.105.321.200)	701.004.000	2.197.044.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	498.680	-	20.006.392.898	-	(18.510.352.898)	-	1.496.040.000
CPTN	175.251	175.251	4.806.325.200	4.806.325.200	-	(4.105.321.200)	701.004.000	701.004.000
Cộng	5.418.912	6.261.216	81.567.846.779	106.653.873.429	167.319.839	(76.595.100.203)	26.706.398.700	30.059.535.500



(Signature)

Vũ Thị Dương
Kế toán trưởng
 Ngày 8 tháng 8 năm 2013

